

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2021/DS-PT

Ngày: 31-5-2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản, góp hụi và Hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Bà Nguyễn Thanh Nhân.

+ Ông Nguyễn Lê Huy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản, góp hụi và Hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 151/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị R, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Tạ Kim T, sinh năm 1963 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/10/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Đường T, Khu phố M, Phường B, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Hồ Hoàng T1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

2. Bà Huỳnh Thị K (tên thường gọi là T2), sinh năm 1978 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà K: Ông Phạm Ngọc N, sinh năm 1971 (theo Giấy ủy quyền ngày 19/3/2021) (có mặt);

Địa chỉ: Xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Chỗ ở hiện nay: Đường H, phường P, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đoàn Thị Mỹ S, sinh năm 1982 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Huỳnh Thị Kim T3, sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn – Bà Huỳnh Thị K.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm;*

- Nguyên đơn – bà Trần Thị R, có người đại diện theo ủy quyền là bà Tạ Kim T trình bày:

1. Đối với yêu cầu trả số tiền: 2.650.000.000 đồng, theo các biên nhận sau: Giấy vay tiền ngày 16/8/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng; Giấy vay tiền ngày 11/11/2019 số tiền 1.000.000.000 đồng và Hợp đồng vay công chứng ngày 17/12/2019 số tiền 650.000.000 đồng (Giấy vay tiền ngày 16/12/2019 (ngày 21/11/2019 âm lịch) 250.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 16/12/2019 (ngày 21/11/2019 âm lịch) 400.000.000 đồng). Số tiền trên ông T1, bà K vay của bà R tổng hợp từ 03 giấy vay nợ từ ngày 22/3/2019 đến ngày 16/8/2019. Cụ thể các biên nhận sau: Biên nhận vay ngày 22/3/2019 số tiền 120.000.000 đồng; Biên nhận vay ngày 18/6/2019 số tiền 800.000.000 đồng; Biên nhận vay ngày 22/3/2019 số tiền 1.720.000.000 đồng, tổng cộng 03 biên nhận là 2.640.000.000 đồng. Bà R cho ông T1, bà K vay thêm 10.000.000 đồng cho chẵn 2.650.000.000 đồng.

2. Đối với đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2020, bà R yêu cầu bà K và ông T1 trả số tiền 1.620.000.000 đồng nợ trả dần và 376.875.000 đồng là tiền bà R chờ lúa thuê cho ông T1, bà K. Tổng cộng 1.996.875.000 đồng.

2.1. Về số tiền nợ 1.620.000.000 đồng bà K và ông T1 nợ bà R, nay xác định là tiền nợ hui. Cụ thể bà K, ông T1 tham gia 02 dây hui của bà R như sau:

2.1.1. Dây hui 20.000.000 đồng, hai tháng khui 01 lần, khui vào ngày 15/6/2019 âm lịch, gồm 25 phần. Bà K tham gia 02 phần, trong giấy hui ghi tên “T2 T1”, “T2 T3”. Chị S (em dâu bà K) tham gia 01 phần, tổng cộng 03 phần.

Bà K hốt phần của bà K (trong danh sách hui ghi tên “T2 T1” lần 01 ngày 15/6/2019 âm lịch. Bà K phải đóng lại hui chết 24 lần là 480.000.000 đồng. Do đó,

bà K làm “Biên nhận nợ” ngày 15/6/2019 âm lịch 480.000.000 đồng, 02 tháng trả 20.000.000 đồng, trả 24 lần, bắt đầu trả từ 15/8/2019 âm lịch cho đến khi trả hết.

Đến ngày 15/8/2019 âm lịch, bà K hốt tiếp 01 phần của bà K (trong giấy hui ghi “T2 T3”. Phần này bà K phải đóng lại hui chết là 22 lần là 440.000.000 đồng (lần này bà K có đóng 01 phần hui chết là 20.000.000 đồng của lần hốt trước).

Ngày 15/10/2019 âm lịch (khui lần 3), chị S hốt hui, nhưng chị S kêu bà R giao hui cho bà K và yêu cầu bà K viết biên nhận nợ. Do đó, bà R giao hui của chị S hốt cho bà K và bà K viết biên nhận nợ 440.000.000 đồng.

Cùng ngày 15/10/2019 âm lịch, bà K làm 02 biên nhận nợ cho bà R gồm: Biên nhận ngày 15/10/2019 âm lịch, số tiền 440.000.000 đồng, 02 tháng trả 20.000.000 đồng, trả 22 lần (đây là biên nhận của lần hốt hui trước vào ngày 15/8/2019 âm lịch mà bà K chưa làm biên nhận) và biên nhận ngày 15/10/2019 âm lịch, số tiền 440.000.000 đồng, 02 tháng trả 20.000.000 đồng, bắt đầu trả từ 15/10/2019 âm lịch cho đến khi trả hết (đây là biên nhận phần hui bà Sương hốt ngày 15/10/2019 âm lịch nhưng bà K là người nhận tiền).

Sau đó bà K đã trả được 03 lần, 01 lần vào ngày 15/8/2019 âm lịch và 02 lần của ngày 15/10/2019 âm lịch được 60.000.000 đồng.

Như vậy dây hui khui ngày 15/6/2019 âm lịch bà K hốt 03 phần, tổng cộng 1.360.000.000 đồng, bà K đóng lại hui chết được 03 lần 60.000.000 đồng, còn nợ lại bà R 1.300.000.000 đồng.

2.1.2. Dây hui 10.000.000 đồng, 01 tháng khui 01 lần gồm 27 phần; bà K tham gia 02 phần, trong giấy hui ghi tên T2 T1. Bà K hốt lần thứ 4 vào ngày 30/12/2018 âm lịch và hốt lần thứ 6 vào ngày 30/02/2019 âm lịch.

Sau khi hốt hui bà K có đóng lại hui chết cho bà R đến ngày 30/10/2019 âm lịch (là ngày bà K viết biên nhận nợ bà R 260.000.000 đồng). Sau ngày viết biên nhận thì bà K có đóng tiếp được 02 lần nữa là tháng 11 và tháng 12/2019 âm lịch (260.000.000 đồng – 40.000.000 = 220.000.000 đồng), từ đó bà K ngưng không đóng hui chết cho đến nay. Dây hui này bà K, ông T1 còn nợ bà R là 220.000.000 đồng.

Như vậy về phần nợ hui, bà K, ông T1 còn nợ bà R số tiền 1.520.000.000 đồng (1.620.000.000 - 100.000.000 đồng = 1.520.000.000 đồng).

Từ tháng 12/2019 âm lịch cho đến nay, phía ông T1, bà K không thực hiện việc đóng hui chết. Nay bà R yêu cầu ông T1, bà K phải trả 01 lần số tiền 1.520.000.000 đồng.

2.2. Phần bà R chở lúa thuê cho ông T1, bà K số tiền 376.875.000 đồng, thể hiện ở các biên nhận: Biên nhận ngày 25/9/2019 (27/8/2019 âm lịch) 350.000.000 đồng (tiền ông T1, bà K thuê ghe bà R chở lúa nhiều chuyến tổng hợp thành số tiền 350.000.000 đồng); Biên nhận ngày 05/7/2019 (27/8/2019 âm lịch) số tiền 17.860.000 đồng; Biên nhận ngày 22/12/2019 còn nợ 9.015.000 đồng.

3. Đối với đơn khởi kiện ngày 11/8/2020 yêu cầu trả số tiền 2.000.000.000 đồng, theo các biên nhận sau: Giấy vay tiền ngày 16/12/2019 (21/11/2019 âm lịch) 2.000.000.000 đồng, theo hợp đồng công chứng số 04770 ngày 17/12/2019, thời hạn trả 21/4/2020 âm lịch và theo hợp đồng công chứng số 04771 ngày 17/12/2019, thời hạn trả 21/6/2020 âm lịch.

Số tiền trên ông T1, bà K vay của bà R tổng hợp từ 05 giấy biên nhận vay nợ từ ngày 29/02/2019 âm lịch đến ngày 13/8/2019 âm lịch, cụ thể: Biên nhận vay ngày 03/4/2019 (29/02/2019 âm lịch) số tiền 200.000.000 đồng; Biên nhận vay ngày 09/03/2019 âm lịch số tiền 200.000.000 đồng; Biên nhận vay ngày 08/5/2019 (09/03/2019 âm lịch) số tiền 150.000.000 đồng; Biên nhận vay ngày 18/6/2019 (ngày 16/5/2019 âm lịch) số tiền 1.070.000.000 đồng và Biên nhận vay ngày 13/8/2019 âm lịch số tiền 360.000.000 đồng. Tổng 5 biên nhận là 1.980.000.000 đồng, bà K vay thêm 20.000.000 đồng cho chẵn 2.000.000.000 đồng.

Trước đây 03 đơn bà R khởi kiện, yêu cầu ông T1, bà K phải trả số tiền: 6.646.875.000 đồng. Nay bà R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, theo các đơn khởi kiện vào ngày 20/02/2020 và đơn khởi kiện ngày 11/8/2020. Đối với đơn khởi kiện ngày 24/4/2020 bà R xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ hui với số tiền 100.000.000 đồng. Nay bà R chỉ yêu cầu bà K, ông T1 trả phần nợ hui là: 1.520.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng 03 đơn khởi kiện, bà R yêu cầu ông T1, bà K phải trả số tiền: 6.586.875.000 đồng. Yêu cầu Tòa án buộc bà K và ông T1 phải trả trả cho bà số tiền: 6.586.875.000 đồng, yêu cầu trả ngay 01 lần. Yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi vay cho đến khi ông T1, bà K trả xong số tiền trên.

Về bản tự khai ngày 14/11/2020 của bà D đại diện ủy quyền của của bà K và ông T1 là không đúng sự thật và không có căn cứ, bà R không chấp nhận.

Đối với tự khai ngày 01/12/2020 của chị T3: Bà R xác định bà không có lần nào nhận tiền chờ lúa thuê cho bà K, ông T1 do bà T3 trả giùm. Việc trả tiền chờ lúa là do bà K trực tiếp đi trả và ghi biên nhận nợ. Tờ tự khai của bà T3 là không đúng sự thật, không có căn cứ chứng minh, do đó bà R không chấp nhận.

- Bị đơn – ông Hồ Hoàng T1 và bà Huỳnh Thị K, có người đại diện theo ủy quyền là bà Hoàng Thị D trình bày:

1. Đối với số tiền 2.650.000.000 đồng, theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2020: Từ ngày 22/3/2019 đến nay, ông T1, bà K có vay của bà R nhiều lần với số tiền 2.650.000.000 đồng, với lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, không có thể chấp.

Ngày 16/12/2019 (ngày 21/11/2019 âm lịch), để tiện cho việc tính lãi suất và ghi nhận số tiền vay thì ông T1, bà K với bà R đã thống nhất như sau:

Thứ nhất, gom những giấy nợ nhỏ thành 4 giấy nợ lớn, gồm: 02 giấy vay tiền 1.000.000.000 đồng, 01 giấy nợ 400.000.000 đồng và 01 giấy nợ 250.000.000 đồng, có ghi tiền lãi trên mỗi giấy vay nợ lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Thứ hai, hai bên lập 02 biên nhận giấy tay, có lấn tay của vợ chồng bà K và bà R, về việc vợ chồng bà K đã nhận số tiền 2.650.000.000 đồng, gồm: 01 biên nhận 2.000.000.000 đồng và 01 biên nhận 650.000.000 đồng.

Ngày 17/12/2019, để đảm bảo tính pháp lý đối với khoản vay trên, bà R đã yêu cầu ông T1, bà K đến Văn phòng Công chứng C để hợp thức hóa 04 biên nhận ngày 16/12/2019 nêu trên thành 03 hợp đồng vay số 04769, 04770, 04771.

Khi ra công chứng thành 03 hợp đồng vay trên, do vi phạm về lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày nên bà R đã yêu cầu vợ chồng bà K làm lại 04 giấy nợ khác không ghi lãi suất, với thời gian khác nhau: ngày 16/8/2019, ngày 11/11/2019 và 02 giấy nợ ghi ngày 16/12/2019.

Tại các thời điểm trước đó và sau khi làm hợp đồng công chứng ngày 17/12/2019, do tin tưởng và vì bà R cho vay số tiền lớn mà không phải thế chấp giấy tài sản gì nên vợ chồng bà K không lấy lại các giấy tờ nhỏ lẻ, cũng như các giấy vay nợ viết tay trước đó.

Sau khi vay, vợ chồng bà K đã đóng lãi đầy đủ cho bà R, với số tiền 79.500.000 đồng/tháng, tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà K đã đóng là 574.860.000 đồng. Đến tháng 12/2019 âm lịch, do dịch Covid 19, việc kinh doanh khó khăn nên vợ chồng bà K không có khả năng đóng tiền lãi và có đề nghị bà R tạm ngưng một thời gian rồi đóng tiếp nhưng bà R không đồng ý và khởi kiện vợ chồng bà K.

2. Đối với khoản tiền hui 1.620.000.000 đồng theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2020: Vợ chồng bà K tham gia 04 phần hui do bà R làm chủ hui. Đến khoảng tháng 6/2019 âm lịch, do cần tiền để duy trì công việc kinh doanh, vợ chồng bà K đã hót 03 phần hui với tổng số tiền 1.180.000.000 đồng, gồm: Ngày 15/6/2019 âm lịch 480.000.000 đồng, ngày 15/10/2019 âm lịch 440.000.000 đồng và ngày 30/10/2019 âm lịch 260.000.000 đồng.

Sau khi hót hui, hàng tháng vợ chồng bà K đã đóng hui chết cho bà R 03 phần hui trên với tổng số tiền 444.350.000 đồng. Đến tháng 12/2019 âm lịch, không thông báo, không được sự đồng ý của vợ chồng bà K, nhưng bà R đã lấy 2 phần hui của chị T3, chị S với số tiền khoảng 800.000.000 đồng để trừ vào 3 phần hui mà vợ chồng bà K đã hót trước đó.

Hui do bà R quản lý và lập danh sách hui viên do bà R giữ giấy tờ, vợ chồng bà K và các hui viên khác không giữ bất kỳ giấy tờ liên quan nào.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại, vợ chồng bà K không còn nợ bất cứ khoản tiền nào liên quan đến 03 phần hui trên, cũng như số tiền 1.620.000.000 đồng mà bà R nêu trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2020.

3. Đối với số tiền vợ chồng bà K thuê ghe của bà R chở lúa, theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2020: Từ ngày 23/3/2020 đến nay, do nhu cầu kinh doanh nên vợ chồng bà K có thuê ghe của bà R để chở lúa, cụ thể đã thuê 29 chuyến, với 1.910.432kg, 170 đồng/kg, thành tiền 324.773.440 đồng. Sau khi chở lúa xong thì bà K hoặc chị T3 thanh toán tiền cho bà R, hiện chỉ còn nợ số tiền 20.690.000 đồng.

4. Đối với khoản tiền 2.000.000.000 đồng, theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/8/2020: Như đã trình bày phần đầu, thì số tiền 2.000.000.000 đồng này nằm trong tổng số tiền vay 2.650.000.000 đồng mà bà R khởi kiện vào ngày 20/02/2020, chứ không phải là khoản tiền vay thêm.

Từ những nội dung đã trình bày, đến thời điểm hiện tại vợ chồng bà K xác nhận chỉ còn nợ bà R số tiền 2.670.690.000 đồng, theo 3 hợp đồng công chứng ngày 17/12/2019 với số tiền 2.650.000.000 đồng và tiền thuê ghe của bà R chở lúa 20.690.000 đồng. Vợ chồng bà K đồng ý trả số tiền 2.670.690.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng, trường hợp kinh doanh thuận lợi thì vợ chồng bà K sẽ trả hết số nợ trên trong thời gian sớm nhất.

- *Bị đơn – bà Huỳnh Thị K trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của chị D. Bà thừa nhận có vay tiền nhiều lần của bà R, có thuê ghe của bà R chở lúa và có tham gia hội do bà R làm chủ hội. Tuy nhiên, do tin tưởng nên khi trả tiền vay, đóng tiền hội và khấu trừ tiền hội, bà không lấy lại những biên nhận trước đây và không yêu cầu bà R ghi giấy nhận tiền hội chết. Hơn nữa, bà nghĩ hai bên thống nhất số nợ tổng cộng 2.650.000.000 đồng và hai bên đến Văn phòng Công chứng C ký hợp đồng nên không lấy lại những biên nhận viết tay trước đây. Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu của bà R, bà chỉ đồng ý trả cho bà R số tiền 2.670.690.000 đồng, theo 3 hợp đồng công chứng ngày 17/12/2019 với số tiền 2.650.000.000 đồng và tiền thuê ghe của bà R chở lúa 20.690.000 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Huỳnh Thị Kim T3 trình bày:*

Bà K có nhờ chị trả tiền chở lúa cho bà R nên chị có trả cho bà R nhiều lần nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu, nhưng khi chị trả lần sau cùng thì bà R có nói là bà K còn nợ lại một chuyến 9.015.000 đồng.

Đối với tiền hội: Chị có tham gia dây hội do bà R làm chủ hội, hội 20.000.000 đồng/2 tháng, bà R nói khai cuối tháng, mừng 10 tháng liền kê đóng hội, chứ không có đưa giấy tờ gì hết. Sau khi tham gia chị đóng được 5 lần thì bà R nói với chị là phần hội của chị đã khấu trừ qua tiền nợ của bà K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Đoàn Thị Mỹ S trình bày:*

Chị có tham một phần hội của dây hội 20.000.000 đồng do bà R làm chủ hội, chị nghe bà R nói hội gồm 24 hay 25 phần gì đó, khai ngày 15 hàng tháng, đóng hội ngày 25 hàng tháng, chứ bà R không có đưa giấy tờ cho chị. Bà R hưởng huê hồng 10.000.000 đồng cho một lần khai. Chị không đồng ý trừ phần hội của chị, nhưng bà R tự trừ ngang.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 05/2021/QĐ-SCBSBA ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 288, 357, 463, 466, 471, 513, 515, 519 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 16 và Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ,

hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R.

2. Buộc ông Hồ Hoàng T1 và bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ liên đới trả ngay cho bà Trần Thị R số tiền vay 4.650.000.000 đồng, tiền hội 1.520.000.000 đồng, tiền thuê ghe chở lúa 376.875.000 đồng và tiền lãi 620.970.000 đồng, tổng cộng 7.167.845.000 đồng (Bảy tỷ, một trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với số tiền hội 100.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 09/3/2021, bị đơn – bà Huỳnh Thị K có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại tài liệu, chứng cứ cũng như lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Huỳnh Thị Kim T3 và chị Đoàn Thị Mỹ S; tuyên tổng số tiền mà bà K còn nợ bà R là 2.650.000.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm, năm mươi triệu đồng) tính theo lãi suất ngân hàng đã chốt tại 03 hợp đồng công chứng số 04769, 04770, 04771 lập ngày 17/12/2019 tại Văn phòng Công chứng C, tỉnh Tiền Giang.

* Ngày 16/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 66/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Tạ Kim T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu bà Huỳnh Thị K và ông Hồ Hoàng T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền vay 4.650.000.000 đồng; tiền thuê ghe chở lúa 376.875.000 đồng; tiền lãi 620.970.000 đồng; tiền hội 1.520.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ hội, yêu cầu trả trước số tiền hội chết đã đến hạn là 680.000.000 đồng, số còn lại 840.000.000 đồng chưa đến hạn nhưng ông T1, bà K đã vi phạm nghĩa vụ nên yêu cầu trả theo kỳ, mỗi kỳ trả 60.000.000 đồng, cứ 02 tháng trả một kỳ cho đến khi trả xong.

- Ông Phạm Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Cụ thể, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; Tuyên xử số tiền bà K và ông T1 phải trả cho bà R là 2.650.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định; bà K và ông T1 xin bà R cho trả số tiền trên bằng hình thức trả dần, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong.

- Viện kiểm sát rút một phần quyết định kháng nghị, cụ thể: Không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với số tiền nợ hui. Tuyên buộc ông T1 và bà K phải trả cho bà R số tiền vay 4.650.000.000 đồng; tiền thuê ghe chở lúa 376.875.000 đồng; tiền lãi 620.970.000 đồng; tiền hui 1.520.000.000 đồng. Tuy nhiên, cần buộc bị đơn phải trả trước số tiền hui chết đã đến hạn là 680.000.000 đồng, số còn lại chưa đến hạn thì buộc bị đơn trả theo kỳ, bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

- Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị K; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đoàn Thị Mỹ S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

- *Đối với hợp đồng vay:* Bà Huỳnh Thị K kháng cáo cho rằng từ tháng 3/2019 đến nay, bà K có vay mượn tiền nhiều lần từ bà R, mỗi lần vay có viết giấy biên nhận, lãi suất hai bên tự thỏa thuận 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và không phải thế chấp tài sản để đảm bảo. Bà K khẳng định chỉ vay của bà R tổng cộng 2.650.000.000 đồng, được hai bên chốt nợ tại 03 hợp đồng công chứng số 04769, 04770, 04771 ngày 17/12/2019 tại Văn phòng Công chứng C. Sau khi vay, bà đã trả lãi đầy đủ hàng tháng, tính đến tháng 12/2019 thì số tiền lãi đã trả là 574.860.000 đồng, còn tiền vốn thì chưa trả. Tuy nhiên, khi chốt nợ tại 03 hợp đồng vay có công chứng, do tin tưởng lẫn nhau nên bà K không lấy lại các giấy vay nợ viết tay trước đó, vì vậy bà R mới dùng các giấy vay nợ viết tay cùng với 03 hợp đồng vay có công chứng để khởi kiện đòi bà K phải trả cho bà R số tiền 4.650.000.000 đồng.

Xét thấy:

Tại các giấy vay tiền ngày 16/8/2019, ngày 11/11/2019 và 03 giấy vay tiền ngày 16/12/2019 có làm hợp đồng vay công chứng ngày 17/12/2019 tại Văn phòng Công chứng C thể hiện vợ chồng ông T1, bà K có vay của bà R 4.650.000.000 đồng. Bà K thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền và hợp đồng vay nêu trên là của bà K và ông T1, nhưng cho rằng tổng số tiền vợ

chồng bà K vay của bà R đã được chốt nợ tại 03 hợp đồng vay số 04769, 04770, 04771 ngày 17/12/2019 là 2.650.000.000 đồng chứ không phải là 4.650.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà R và người đại diện theo ủy quyền của bà R không thừa nhận lời trình bày nêu trên của bà K, mà bà K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc hai bên có thỏa thuận “chốt nợ”. Mặt khác, trong 03 hợp đồng vay số 04769, 04770, 04771 ngày 17/12/2019 cũng không có nội dung nào thể hiện hợp đồng này thay thế cho các khoản vay trước, hay hủy bỏ các giấy vay tiền trước đây. Do đó, việc bà K kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ bà R số tiền 2.650.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Đối với số tiền nợ hui:* Bà K kháng cáo cho rằng bà có tham gia 03 phần hui (02 phần 20.000.000 đồng/tháng và 01 phần 10.000.000 đồng/tháng) do bà R làm chủ hui. Đối với phần hui 20.000.000 đồng/tháng thì phần hui sống mỗi người phải đóng 15.500.000 đồng, còn hui chết phải đóng 20.000.000 đồng. Trước giờ bà không biết 03 phần hui này thuộc mấy dây hui, có bao nhiêu hui viên, cả 03 phần hui bà đều đã hót và hàng tháng đều đóng hui đầy đủ, đến thời điểm hiện tại thì số tiền hui chết bà đã đóng cho bà R là 444.350.000 đồng. Bà R đã tự ý trừ 02 phần hui 20.000.000 đồng của chị Huỳnh Thị Kim T3 và bà Đoàn Thị Mỹ S là 800.000.000 đồng. Như vậy, 03 phần hui này bà K không còn nợ bà R nữa.

Xét thấy:

Bà K cho rằng vợ chồng bà tham gia tổng cộng 03 phần hui của 02 dây hui (01 phần của dây hui 10.000.000 đồng và 02 phần của dây hui 20.000.000 đồng). Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của bà K tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lại xác định bà K tham gia 04 phần của hai dây hui. Như vậy, lời khai của bà K và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bà K có mâu thuẫn với nhau.

Tại tờ khai xác nhận ngày 05/12/2020 của các hui viên và danh sách 02 dây hui thể hiện bà K, ông T1 tham gia 02 phần của dây hui 10.000.000 đồng và 02 phần của dây hui 20.000.000 đồng (danh sách hui ghi tên “T2 T1” và “T2 T3”), chị S tham gia 01 phần của dây hui 20.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định bà K, ông T1 tham gia 02 phần của dây hui 10.000.000 đồng và tham gia 02 phần của dây hui 20.000.000 đồng.

Bà K cho rằng chỉ hót 03 phần hui, sau khi hót hui bà có đóng lại hui chết, cộng với việc bà R đã trừ qua 02 phần hui của chị T3, chị S, số còn lại đã cộng vào để làm hợp đồng vay công chứng nên bà không còn nợ tiền hui. Tuy nhiên bà R không thừa nhận lời trình bày này của bà K và bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, tại tờ khai xác nhận ngày 05/12/2020 của các hui viên và các giấy biên nhận ngày 15/6/2019, 15/10/2019 và 30/10/2019 âm lịch mà bà K thừa nhận là chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà thể hiện nội dung ông T1, bà K đã hót 04 phần hui của hai dây hui nêu trên và nhận tiền 01 phần hui của chị S. Mặt khác, bà K xác định bà R đã trừ qua 02 phần hui của chị

T3, chị S nhưng bà K vẫn làm biên nhận cho bà R đủ các phần hụi chết còn lại là không hợp lý.

Xét giấy có nội dung tính tiền hụi của dây hụi 20.000.000 đồng khai ngày 15/6/2019 âm lịch mà bà K nộp tại phiên tòa có thể hiện trừ 200.000.000 đồng. Bà R cho rằng trừ tiền mà bà K đã ứng trước tiền hụi, còn bà K cho rằng trừ tiền hụi chết. Tuy nhiên, đối chiếu tại thời điểm tính tiền hụi thì hụi chết của bà K chỉ có 03 phần của dây hụi 20.000.000 đồng thì không lên đến số tiền 200.000.000 đồng. Mặt khác, bà K cho rằng trừ tiền hụi chết nhưng lại làm biên nhận nợ bà R số tiền 440.000.000 đồng là vô lý. Điều đó chứng minh rằng không có việc trừ tiền hụi chết, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của bà K. Bà K kháng cáo cho rằng không còn nợ tiền hụi của bà R nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu kháng cáo này của bà K về số tiền nợ hụi cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về hợp đồng thuê ghe*: Bà K kháng cáo cho rằng bà có thuê ghe của bà R để chở lúa từ tháng 3/2019 đến tháng 12/2019, tổng cộng 29 lần. Mỗi lần thuê ghe chở lúa bà đều đưa tiền cho chị Huỳnh Thị Kim T3 để thanh toán cho bà R, chỉ còn nợ bà R số tiền 9.015.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền này đã được cộng chung với tiền vay, tiền hụi và chốt lại tại 03 hợp đồng vay có công chứng nêu trên, nên bà K không còn nợ tiền thuê ghe của bà R nữa.

Xét thấy:

Tại các biên nhận ngày 25/9/2019, ngày 05/7/2019 và ngày 22/12/2019 thể hiện ông T1, bà K nợ số tiền thuê ghe của bà R là 376.875.000 đồng. Tại phiên tòa bà K thừa nhận chữ viết và chữ ký của ông T1, bà K trong các biên nhận nêu trên, thừa nhận có nợ bà R số tiền thuê ghe 376.875.000 đồng nhưng cho rằng trả hết số tiền này cho bà R, chỉ còn nợ 9.015.000 đồng; bà R không thừa nhận và bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày này của bà K không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài các vấn đề trên, bà K còn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà K phải trả cho bà R tổng cộng 6.586.875.000 đồng và trả lãi theo quy định của nhà nước từ tháng 12/2019 đến nay là không đúng sự thật. Trong quá trình giải quyết vụ án, có bản tự khai của chị S liên quan đến phần tiền hụi mà bà R đã khấu trừ, có lời khai của chị T3 là người trực tiếp thay mặt bà thanh toán tiền lãi hàng tháng, tiền thuê ghe, tiền hụi cho bà R, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét lời khai này, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà K đã cung cấp thêm các giấy vay tiền viết tay có ghi lãi suất 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày để chứng minh ngoài các giấy vay tiền mà bà R cung cấp thì bà R còn giữ giấy vay tiền nhỏ khác. Điều đó thể hiện các giấy vay tiền này chỉ để làm căn cứ cho việc hai bên tiến hành chốt nợ tại 03 hợp đồng vay công chứng nhưng không được xem xét. Vì vậy, bà K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên tổng số tiền mà bà nợ bà R là 2.650.000.000 đồng, tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng đã chốt tại 03 hợp đồng công chứng số 04769, 04770, 04771 ngày 17/12/2019 tại Văn phòng Công chứng C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K tại phiên tòa yêu cầu bà R cho bà K trả số tiền 2.650.000.000 đồng bằng hình thức trả dần, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong hoặc tạo điều kiện cho bà K bán đất để thanh toán nợ cho bà R.

Xét thấy:

Tại phiên tòa, chị Huỳnh Thị Kim T3 cho rằng chị có tham gia một phần hụi của dây hụi 20.000.000 đồng do bà R làm chủ gồm 25 phần, chị đã đóng hụi sống được mấy lần nhưng bà R không cho chị hốt hụi mà cản trở nợ hụi của bà K. Chị T3 còn trình bày chị thay mặt bà K trả số tiền thuê ghe cho bà R, chỉ còn nợ bà R một chuyến ghe cuối với số tiền 9.015.000 đồng nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà R không thừa nhận và chị T3 cũng như bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà K, ông T1 phải trả cho bà R số tiền thuê ghe chở lúa 376.875.000 đồng và tiền lãi là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Đối với việc tính lãi suất: Bà K kháng cáo cho rằng lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 1.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, còn bà R cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng. Xét, tại các giấy vay tiền ngày 16/8/2019, giấy vay tiền ngày 11/11/2019 và 03 giấy vay tiền ngày 16/12/2019 có làm hợp đồng vay công chứng không thể hiện lãi suất. Do hai bên có tranh chấp về lãi suất vay, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà K phải trả cho bà R số nợ gốc cộng tiền lãi theo quy định với mức lãi suất 10%/năm, tức 0,833%/tháng đối với khoản tiền vay và tiền thuê ghe là phù hợp pháp luật. Riêng tiền hụi đã có tính lãi khi tham gia nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà K phải trả lãi tiếp là có căn cứ.

Xét, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà K có cung cấp chứng cứ là đoạn ghi âm nội dung cuộc nói chuyện mà bà K cho rằng đó là cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà K và bà R kèm theo bản tường trình ghi lại nội dung cuộc nói chuyện này đã được Hội đồng xét xử công khai tại phiên tòa. Tuy nhiên, qua bản tường trình của bà K đã được công khai tại phiên tòa không thể hiện nội dung bà R xác định số tiền bà K còn nợ bà R là 2.650.000.000 đồng như bà K trình bày nên không có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà K yêu cầu bà R cho bà K trả số tiền 2.650.000.000 đồng bằng hình thức trả dần hoặc tạo điều kiện cho bà K bán đất để trả số tiền trên cho bà R nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà R không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin trả dần của bà K.

[3]. Về nội dung kháng nghị, xét thấy:

Tại Quyết định kháng nghị số 66/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ; đánh giá chứng cứ không toàn diện, khách quan; buộc bị đơn phải trả ngay tiền nợ hụi cho nguyên đơn theo 03 biên nhận (01 biên nhận ngày 15/6/2019 và 02 biên nhận ngày 15/10/2019); tuyên buộc bị đơn trả thêm cho nguyên đơn 40.000.000 đồng và tuyên bị đơn phải trả thêm

39.000 đồng tiền án phí là không có căn cứ, vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 97, Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự; vi phạm điểm c khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay 4.650.000.000 đồng, tiền thuê ghe 376.875.000 đồng, tiền lãi 620.970.000 đồng, tiền hội 1.520.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong số tiền nợ hội chỉ buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 680.000.000 đồng do đã đến hạn đóng hội chết, còn lại 840.000.000 đồng thì buộc nguyên đơn trả theo kỳ, mỗi kỳ cách nhau 02 tháng tương ứng với các phần hội mà bị đơn tham gia, bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nợ hội là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, đối với phần nợ hội sẽ được tính lại như sau:

- Tổng nợ của 03 biên nhận ngày 15/6/2019, 15/8/2019 và 15/10/2019 âm lịch là: 480.000.000 đồng + 440.000.000 đồng + 440.000.000 đồng = 1.360.000.000 đồng. Sau khi viết biên nhận, bà K đã đóng 03 kỳ hội chết x 20.000.000 đồng/kỳ = 60.000.000 đồng. Như vậy, số tiền hội còn nợ bà R là 1.300.000.000 đồng.

- Dây hội 10.000.000 đồng/tháng khai ngày 30/9/2018 âm lịch gồm 27 phần, bà K tham gia 02 phần. Bà K hót hội vào kỳ khai hội lần thứ 4, lần thứ 6 và đã đóng hội chết đến tháng 10 năm 2019 âm lịch, còn nợ bà R 13 kỳ x 10.000.000 đồng/kỳ x 02 phần = 260.000.000 đồng. Sau khi viết biên nhận, bà K đóng được 02 kỳ x 20.000.000 đồng/kỳ = 40.000.000 đồng, còn nợ lại bà R 220.000.000 đồng. Dây hội này đã kết thúc vào ngày 20/10/2020 âm lịch.

Như vậy, tổng số tiền nợ hội bà K còn nợ bà R là (1.300.000.000 đồng + 220.000.000 đồng) = 1.520.000.000 đồng, trong đó có 680.000.000 đồng đã đến hạn và 840.000.000 đồng chưa đến hạn. Do đó, cần buộc ông T1 và bà K phải trả cho bà R một lần số tiền đã đến hạn, đồng thời phải trả theo kỳ đối với số tiền chưa đến hạn, bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi thi hành án xong.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị K; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5].Về án phí: Ông T1, bà K phải chịu 115.167.800 đồng (Một trăm mười lăm triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Do sửa án sơ thẩm nên ông T1 và bà K không phải chịu án phí phúc thẩm.

Do yêu cầu của bà Trần Thị R được chấp nhận nên bà R được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 và khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

Căn cứ các điều 288, 357, 463, 466, 471, 513, 515, 519 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 16 và Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị K.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với số tiền hụi 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị R đối với số tiền vay, tiền hui và tiền thuê ghe.

Buộc ông Hồ Hoàng T1 và bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền vay 4.650.000.000 đồng, tiền hụi 680.000.000 đồng, tiền thuê ghe chở lúa 376.875.000 đồng và tiền lãi 620.970.000 đồng, tổng cộng

6.327.845.000 đồng (sáu tỷ, ba trăm hai bảy triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc ông Hồ Hoàng T1 và bà Huỳnh Thị K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị R số tiền nợ hui còn lại là 840.000.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu đồng) bằng hình thức trả theo kỳ, mỗi kỳ trả 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), cứ 02 tháng trả 01 kỳ. Bắt đầu thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

Kể từ ngày bà R có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1 và bà K chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2/- Về án phí: Ông Hồ Hoàng T1 và bà Huỳnh Thị K phải chịu 115.167.800 đồng (Một trăm mười lăm triệu, một trăm sáu mươi bảy ngàn, tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Huỳnh Thị K theo biên lai số 0006469 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn 113.453.000 đồng (Một trăm mười ba triệu, bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng) tạm ứng án phí cho bà Trần Thị R theo các biên lai thu số: 0005119 ngày 02/3/2020; 0005233 ngày 24/4/2020; 0005724 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 14 giờ ngày 31/5/2021; có mặt bà T, chị T3; vắng bà K, ông N, chị S.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy